

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
(V/v điều chỉnh Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng về việc kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về Nghị quyết Hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Tờ trình số 493/TTr-MTĐT ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty về việc đề nghị điều chỉnh và bổ sung chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh năm 2020;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng ngày 17/7/2020,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng, như sau:

1. Điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh năm 2020:

Đvt: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu chính	TH 2019	KH 2020	Tăng (+), giảm (-) (%)
A	Phần điều chỉnh			
1	Tổng doanh thu	262.710.813	257.652.964	(-) 2
2	Tổng chi phí	248.325.313	243.250.838	(-) 3
3	Lợi nhuận trước thuế	14.385.500	14.402.126	(+) 0,1
4	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (%)	24,92	24,94	(+) 0,02

B	Phần bổ sung			
1	Tỷ lệ chi cố tức	11%	Tối thiểu 6,8%	

(Bảng chi tiết đính kèm)

2. Các nhiệm vụ trọng tâm:

Ngoài những nhiệm vụ thực hiện thường xuyên được UBND thành phố giao, Công ty cần triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Đầu tư Khu xử lý chất thải nguy hại mới tại bãi rác Khánh Sơn.
- + Duy trì và đảm bảo tốt an ninh môi trường tại bãi rác Khánh Sơn thuộc Công ty đảm nhận quản lý vận hành.
- + Thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác bằng phương thức không dùng tiền mặt đạt 70-80%.
- + Tham gia công tác đấu thầu phục vụ vệ sinh tại các bãi biển, các khu du lịch thuộc Khu du lịch bán đảo Sơn Trà từ năm 2020 đến 2022; Đấu thầu công tác thu gom, vận chuyển và quét vệ sinh tại các chợ thuộc Công ty Quản lý các chợ Đà Nẵng quản lý năm 2020. Tiếp tục thực hiện tốt các hợp đồng phục vụ vệ sinh đô thị đã trúng thầu tại các quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2019 đến năm 2021. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh miền Trung thực hiện có hiệu quả cao các hợp đồng Nhà thầu phụ tại quận Liên Chiểu; Các hợp đồng liên danh thực hiện tại quận Cẩm Lệ và Thanh Khê.
- + Lập và triển khai thực hiện phương án cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác thải và vệ sinh đô thị trên toàn địa bàn thành phố.
- + Tập trung phục vụ tốt công tác phòng chống dịch Covid 19 theo chỉ đạo của UBND Thành phố và các Sở ban ngành có liên quan.
- + Tiếp tục triển khai khoán chi phí thực hiện công tác vệ sinh đô thị cho 03 Xí nghiệp môi trường trực thuộc.
- + Tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án phân loại rác thải tại nguồn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- + Thực hiện tinh giảm lao động gián tiếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra và theo Thông báo số 07/TB-HĐQT ngày 10/3/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.
- + Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2020-2025.

3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

- Dự án đầu tư và xây dựng cơ bản:
- + Triển khai đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải nguy hại mới tại bãi rác Khánh Sơn.

- + Nâng cấp sửa chữa nhà kho, nhà để xe CB.CNV tại Văn phòng Công ty.
- + Nâng cấp và cải tạo lại một số hạng mục công trình tại bãi rác Khánh Sơn.
- + Xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Điều hành sản xuất của Công ty.
- Mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ:
- + Đầu tư bổ sung 05 xe ép rác các loại nhằm để thu gom, vận chuyển lượng rác phát sinh tăng và dự phòng cho đoàn xe Công ty.
- + Dự kiến mua sắm mới khoảng 20 xe chuyên dùng các loại thực hiện cơ giới hóa công tác thu gom vận chuyển rác trên địa bàn thành phố bằng nguồn vốn vay của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- + Dự kiến đầu tư mua sắm công cụ dụng cụ, gồm: Thùng 660 lít: 400 thùng; Thùng 240 lít: 500 thùng; Xe duy trì đẩy tay: 200 xe.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng về việc kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020.

Điều 3. Giao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng Điều lệ, các Quy chế của Công ty; Yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban đơn vị trực thuộc:

1. Bám sát kế hoạch đã được phê duyệt, tham mưu đề xuất tăng nguồn thu, giảm các khoản chi không cần thiết. Trường hợp để xảy ra các khoản chi vượt kinh phí trong Nghị quyết này hoặc tham mưu các khoản chi không đúng Điều lệ, Quy chế của Công ty, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.

2. Trưởng các phòng định kỳ phải gửi các Báo cáo sau cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo đúng Khoản 7, Điều 37 Quy chế Quản lý Tài chính. Cụ thể như sau:

2.1. Báo cáo tháng: Hằng tháng vào ngày 05 đến trước ngày 10 đầu tháng

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Bảng cân đối kế toán;
- Bảng cân đối tài khoản;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo chi tiết doanh thu chi phí;
- Báo cáo thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng;
- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ phải thu, phải trả kể cả công nợ tạm ứng;
- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Bảng tổng hợp xuất nhập tồn kho.

b) Phòng Tổ chức Hành chính:

- Báo cáo tình hình tăng giảm lao động trong tháng;
- Bảng chi tiết thu đóng các khoản bảo hiểm trên lương.

c) Phòng Kinh doanh:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải;
- Báo cáo tình hình tăng giảm hộ, đơn vị thu phí;
- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ thu phí;
- Bảng tổng hợp doanh thu thu phí trong tháng.

2.2. Báo cáo quý: Hàng quý từ ngày 20 đến trước ngày 25 của tháng đầu quý sau:

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Báo cáo chi tiết doanh thu chi phí;
- Bảng cân đối kế toán;
- Bảng cân đối tài khoản;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

b) Phòng Kế hoạch Đầu tư:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế của Công ty với các đơn vị để thực hiện các công việc của Công ty;
- Những giấy đề xuất nghiệp vụ kinh tế phát sinh nằm ngoài kế hoạch thu chi tài chính thường xuyên hàng quý đã được phê duyệt.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng giám đốc; Trưởng các phòng ban trực thuộc Công ty và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc



BẢNG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐQT, ngày 26/7/2020 của HĐQT Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng)

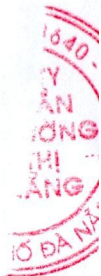
Đơn vị: 1.000 đ

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
A	Tổng doanh thu	227.223.062	35.487.751	262.710.813	225.213.988	32.438.976	257.652.964	98,07	
1	Đặt hàng và Trúng thầu VS đô thị	120.474.353	0	120.474.353	121.345.742	0	121.345.742	100,72	
2	Nhà nước cấp ngoài KH đặt hàng	393.989	0	393.989	459.047	0	459.047	116,51	
3	Thu tiền thu gom rác thải	105.613.440	35.487.751	141.101.191	103.409.199	31.938.976	135.348.175	95,92	
4	Thu công ích khác	741.280	0	741.280		500.000	500.000	67,45	
B	Tổng chi phí	220.408.195	27.917.117	248.325.313	217.303.926	25.946.912	243.250.838	97,96	
I	Chi phí trực tiếp sản xuất	205.424.626	27.301.077	232.725.704	202.772.569	25.383.797	228.156.366	98,04	
1	Nguyên, nhiên, vật liệu	35.625.970	5.815.597	41.441.567	29.949.762	4.099.990	34.049.752	82,16	
1.1	Nhiên liệu động lực	20.205.899	4.735.990	24.941.890	14.462.092	3.113.133	17.575.226	70,46	
1.2	Chi phí xử lý môi trường	9.330.527	1.051.985	10.382.512	8.962.724	961.609	9.924.333	95,59	
1.3	Bình điện	173.958	0	173.958	243.825	0	243.825	140,16	
1.4	Xăm lốp ô tô	2.036.487	6.675	2.043.162	2.070.339	6.102	2.076.440	101,63	
1.5	Nguyên vật liệu khác, vật liệu XD	35.951	20.946	56.897	35.633	19.147	54.779	96,28	
1.6	Thùng chứa rác, xe thô sơ	3.843.148	0	3.843.148	4.175.149	0	4.175.149	108,64	
2	Tiền lương, tiền công	102.063.545	4.717.709	106.781.253	100.925.040	5.875.504	106.800.545	100,02	
3	Khấu hao tài sản cố định	12.313.807	742.935	13.056.742	13.173.319	679.109	13.852.428	106,09	



S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
4	Kinh phí công đoàn	1.413.505	41.088	1.454.593	1.401.007	37.558	1.438.565	98,90	
5	Dịch vụ mua ngoài	21.342.000	5.125.779	26.467.779	23.433.764	4.691.810	28.125.574	106,26	
5.1	Sửa chữa phương tiện vận tải	11.483.740	131.414	11.615.154	11.397.388	120.124	11.517.513	99,16	
5.2	Sửa chữa TSCĐ khác	1.220.095	120.676	1.340.771	1.207.912	110.309	1.318.221	98,32	
5.3	Bảo hiểm ô tô	367.504	8.038	375.542	364.254	7.348	385.879	102,75	
5.4	Bảo hộ lao động	762.305	74.374	836.679	1.020.510	74.374	1.094.884	130,86	
5.5	Chi phí liên quan công tác thu	749.417	194.551	943.968	742.791	177.837	920.628	97,53	
5.6	Dụng cụ, công cụ cầm tay	2.212.825	201.088	2.413.914	2.127.021	183.813	2.310.833	95,73	
5.7	Điện, nước, điện thoại	791.820	41.132	832.952	784.819	37.598	822.417	98,74	
5.8	Thuê phương tiện phục vụ SX + XH hóa	3.754.294	4.354.505	8.108.799	5.789.069	3.980.407	9.769.476	120,48	
6	Chi phí bằng tiền khác	32.665.799	10.857.969	43.523.768	33.889.676	9.999.825	43.889.501	100,84	
6.1	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	2.736.273	49.035	2.785.308	3.114.624	49.035	3.163.659	113,58	
6.2	Chi ăn ca cho người lao động	7.032.160	228.330	7.260.490	7.808.520	228.330	8.036.850	110,69	
6.3	Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	15.018.226	591.805	15.610.030	15.245.936	591.805	15.837.741	101,46	
6.4	Trợ cấp thôi việc	587.714	0	587.714	582.517	0	582.517	99,12	
6.5	Văn phòng phẩm	154.009	62.127	216.137	152.648	56.790	209.438	96,90	
6.6	Phí khám xe	29.410	1.675	31.085	29.150	1.531	30.681	98,70	
6.7	Thông tin tuyên truyền	23.071	0	23.071	22.867	0	22.867	99,12	
6.8	Công tác phí	0	171.722	171.722	0	156.969	156.969	91,41	
6.9	Giao dịch đối ngoại	1.132.830	753.956	1.886.786	1.122.814	689.183	1.811.997	96,04	
6.10	Chi phí sản xuất chung	3.924.714	8.526.722	12.451.436	3.890.012	7.794.186	11.684.198	93,84	

S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
6.11	Phí sử dụng đường bộ	347.106	3.638	350.744	344.037	3.325	347.362	99,04	
6.12	Chi phí sửa chữa xe thô sơ, thùng rác	1.049.943	53.108	1.103.051	951.781	48.546	1.000.327	90,69	
6.13	Chi phí thiết bị văn phòng	630.344	415.851	1.046.194	624.770	380.125	1.004.895	96,05	
II	Giá vốn hàng bán thùng rác	0	536.511	536.511		490.419	490.419	91,41	
III	Chi phí quản lý DN	14.603.939	79.529	14.683.468	14.531.357	72.697	14.604.054	99,46	
1	Nhiên liệu động lực	264.647	5.857	270.505	239.832	5.354	245.186	90,64	
2	Quỹ tiền lương	6.155.153	11.100	6.166.253	5.814.115	10.146	5.824.261	94,45	
3	Kinh phí công đoàn	79.619	0	79.619	78.915	0	78.915	99,12	
4	Chi ăn ca cho người lao động	259.080	0	259.080	259.080	0	259.080	100,00	
5	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	2.245	0	2.245	2.245	0	2.245	100,00	
6	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	855.905	0	855.905	855.905	0	855.905	100,00	
7	Bảo hiểm ô tô	0	0	0		0	0		
8	Sửa chữa TSCĐ	215.107	0	215.107	213.205	0	213.205	99,12	
9	Điện, nước, điện thoại	376.588	5.000	381.588	373.259	4.570	377.829	99,01	
10	Văn phòng phẩm	124.761	4.024	128.785	123.658	3.679	127.337	98,87	
11	Phí khám xe	1.360	0	1.360	1.348	0	1.348	99,12	
12	Trợ cấp thôi việc	9.674	0	9.674	9.588	0	9.588	99,12	
13	Thông tin tuyên truyền	196.587	0	196.587	194.849	0	194.849	99,12	
14	Công tác phí	558.084	0	558.084	558.084	0	558.084	100,00	
15	Hội nghị phí, công tác thu	746.212	0	746.212	149.242	0	149.242	20,00	
16	Giao dịch đối ngoại	911.899	26.827	938.727	903.837	24.523	928.359	98,90	



S TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020			KH 2020/TH2019	Ghi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8)/(5)	(10)
17	Chi phí khác	2.401.767	26.720	2.428.487	2.380.531	24.425	2.404.955	99,03	
18	Phí sử dụng đường bộ	6.078	0	6.078	6.024	0	6.024	99,12	
19	Dịch vụ mua ngoài khác	225.364	0	225.364	223.371	0	223.371	99,12	
20	Chi phí thiết bị văn phòng	549.125	0	549.125	544.270	0	544.270	99,12	
21	Thuế phí, lệ phí, thuê đất	664.684	0	664.684	1.600.000		1.600.000	0,00	
IV	Chi phí khác	379.630	0	379.630		0	0	0,00	
C	Lợi nhuận trước thuế	6.814.866	7.570.633	14.385.500	7.910.062	6.492.063	14.402.125,657	100,12	
D	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1.656.314					
E	Lợi nhuận sau thuế			12.729.186					

